

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *NH/* IQĐ-TĐC

Hà Nội, ngày *14* tháng *7* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Kiểm định môi trường (Địa chỉ trụ sở chính: B9, khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 0246.6850050) thực hiện hoạt động kiểm định phương tiện đo đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Tại địa chỉ trụ sở chính.
- Tại hiện trường.

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định, Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Kiểm định môi trường được sử dụng dấu kiểm định mang ký hiệu N458.

[Chữ ký]

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/7/2026.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Kiểm định môi trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- TT NC Công nghệ và KD môi trường;
- Chi cục TCDLCL TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, DL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục

**LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO CỦA TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1446/QĐ-TĐC ngày 14 tháng 7 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Phương tiện đo pH	$(0 \div 14)$ pH	Giá trị độ chia: 0,001 pH; 0,01 pH; 0,1 pH	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2.	Phương tiện đo độ đục của nước	$(0 \div 4\,000)$ NTU	$\pm 5\%$ (giá trị đọc) ^(*)		
3.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	$(0 \div 200\,000)$ mg/L	$\pm 5\%$ (giá trị đọc) ^(*)		
4.	Phương tiện đo nồng độ khí SO ₂ , CO ₂ , CO, NO _x trong không khí	SO ₂ : $(0 \div 0,5)\%$ V CO ₂ : $(0 \div 16)\%$ V CO: $(0 \div 1)\%$ V NO _x : $(0 \div 0,5)\%$ V	$\pm 5\%$ (giá trị đọc) ^(*)		
5.	Áp kế lò xo	$(5 \div 20)$ bar	Đến 1 %		
6.	Áp kế điện tử	$(0,028 \div 0,07)$ bar $(4 \div 20)$ bar	Đến 1 %		

(^{*}): Sai số lớn nhất cho phép.

8

Số 2004 /TĐC-ĐL

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Kiểm định Môi trường.
Địa chỉ trụ sở chính: B9, khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.66850050

Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động: tại địa chỉ trụ sở chính của Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Kiểm định Môi trường và tại hiện trường.

2. Số đăng ký: ĐK 516.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp: Lần 2./

Nơi nhận:

- TT Nghiên cứu Công nghệ và KĐ Môi trường;
- Chi cục TCDLCL TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, DL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
HIỆU CHUẨN THỬ NGHIỆM CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
CÔNG NGHỆ VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2004/TĐC-ĐL ngày 29 tháng 6 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Phương tiện đo nồng độ khí trong không khí				
1.1	CO	$(0 \div 1) \%V$	$\pm 5 \% (*)$	Kiểm định Hiệu chuẩn	
1.2	NO _x , NO, NO ₂	$(0 \div 0,5) \%V$			
1.3	SO ₂	$(0 \div 0,5) \%V$			
1.4	CO ₂	$(0 \div 16) \%V$	$\pm 5 \% (*)$	Kiểm định	
		$(0 \div 20) \%V$		Hiệu chuẩn	
1.5	O ₂	$(0 \div 30) \%V$	$\pm 5 \% (*)$	Hiệu chuẩn	
1.6	NH ₃	$(0 \div 0,06) \%V$	$\pm 10 \% (*)$	Hiệu chuẩn	
1.7	H ₂ S	$(0 \div 0,06) \%V$	$\pm 5 \% (*)$	Hiệu chuẩn	
1.8	Hơi axit, HF, HCl	$(0 \div 0,005) \%V$	$\pm 10 \% (*)$	Hiệu chuẩn	
1.9	Hợp chất của cacbon (C ₃ H ₈ ; CH ₄ ; C ₆ H ₆ ; C ₈ H ₁₀ ; C ₆ H ₆ O, C ₂ H ₄ O, C ₃ H ₆ O; THC; VOC)	$(0 \div 3,5) \%V$	$\pm 5 \% (*)$	Hiệu chuẩn	
1.10	Khí cháy, LEL	$(0 \div 70) \%LEL$	$\pm 5 \% (*)$	Hiệu chuẩn	

8

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
2	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	± 0,2 pH; ± 0,05 pH (*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
3	Phương tiện đo độ dẫn điện (EC)	(0 ÷ 500) mS/cm	± 5 % (*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
4	Phương tiện đo độ tổng chất rắn hòa tan (TDS)	(0 ÷ 200 000) mg/L	± 5 % (*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
5	Phương tiện đo độ đục	(0 ÷ 4 000) NTU	± 5 % (*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
6	Phương tiện đo oxy hòa tan (DO)	(0 ÷ 20) mg/L	± 6 % (*)	Hiệu chuẩn	
7	Phương tiện đo các thông số trong nước				
7.1	Oxy hóa khử (ORP)	(0 ÷ 650) mV	± 10 % (*)	Hiệu chuẩn	
7.2	Độ mặn, độ muối	(0 ÷ 150) g/L	± 2 % (*)		
7.3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	(0 ÷ 18 000) mg/L	± 2 % (*)		
7.4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	(0 ÷ 1 200) mg/L	± 2 % (*)	Hiệu chuẩn	
7.5	Độ màu	(0 ÷ 500) Pt-Co	± 2 % (*)	Hiệu chuẩn	
7.6	Ammonia (NH ₄)	(0 ÷ 1 200) mg/L	± 2 % (*)	Hiệu chuẩn	
7.7	Nitrate	(0 ÷ 1 200) mg/L	± 2 % (*)	Hiệu chuẩn	
7.8	Clo	(0 ÷ 1 200) mg/L	± 2 % (*)	Hiệu chuẩn	
7.9	Flo	(0 ÷ 1 200) mg/L	± 2 % (*)	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
8	Khí chuẩn				
8.1	CO	$(0 \div 1) \%V$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
8.2	NO _x , NO, NO ₂	$(0 \div 0,5) \%V$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
8.3	SO ₂	$(0 \div 0,5) \%V$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
8.4	CO ₂	$(0 \div 25) \%V$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
8.5	O ₂	$(0 \div 25) \%V$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
9	Dung dịch chuẩn				
9.1	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	$(0 \div 14\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
9.2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	$(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
9.3	Độ màu	$(0 \div 350) \text{ Pt-Co}$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
9.4	Ammonia (NH ₄)	$(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
9.5	Nitrate	$(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
9.6	Clo	$(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
9.7	Flo	$(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%$	Thử nghiệm	
10	Áp kế lò xo	đến 20 bar	đến $\pm 1 \%$	Kiểm định	




TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
11	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)	Kiểm định	
12	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)	Kiểm định	
13	Áp kế điện tử	đến 20 bar	± 0,2 %	Kiểm định	
14	Phương tiện đo áp suất	đến 20 bar	± 0,2 %	Hiệu chuẩn	
15	Phương tiện đo lưu lượng khí (lưu lượng kế, bộ kiểm soát lưu lượng, đồng hồ đo thể tích, bơm hút mẫu khí)	lưu lượng: (0 ÷ 10) L/min	± 5 % (*)	Hiệu chuẩn	
		lưu lượng: (10 ÷ 3 000) L/min	± 20 % (*)		
16	Phương tiện đo lưu lượng nước kênh hở	độ sâu mực nước: đến 10 m	± 20 % (*)	Hiệu chuẩn	
17	Phương tiện đo lưu lượng nước đường ống kín	lưu lượng: đến 560 m ³ /h	± 20 % (*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
18	Dụng cụ thủy tinh thông dụng (buret, pipet, bình định mức, ống đong)	đến 620 mL	± 0,4 mL	Hiệu chuẩn	
19	Phương tiện đo nhiệt độ	(-50 ÷ 100) °C	± 0,05 °C	Hiệu chuẩn	
		(100 ÷ 650) °C	± 1 °C		
20	Tủ ẩm (tủ tạo ẩm, tủ hút ẩm, tủ môi trường)	(5 ÷ 95)%RH	± 5 %RH (*)	Hiệu chuẩn	
21	Phương tiện đo độ ẩm	(5 ÷ 95)%RH	± 5 %RH (*)	Hiệu chuẩn	
22	Phương tiện đo độ rung	gia tốc rung: đến 10 m/s ²	± 10 % (*)	Hiệu chuẩn	



TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
23	Phương tiện đo bụi	$(0 \div 1\,000) \text{ mg/m}^3$	$\pm 20\% (*)$	Hiệu chuẩn	Bổ sung
24	Phương tiện đo lưu lượng khí thải trong ống khói, thiết bị đo vận tốc dòng khí, thiết bị đo tốc gió	vận tốc: $(0 \div 30) \text{ m/s}$	$\pm 20\% (*)$	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		lưu lượng khí thải: đến $2\,119\,500 \text{ m}^3/\text{h}$			
25	Tủ nhiệt (tủ ủ, buồng gia nhiệt, nồi hấp, tủ nung, tủ sấy)	$-20\text{ }^\circ\text{C}$ đến $-18\text{ }^\circ\text{C}$	$\geq 1,5\text{ }^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		$>-18\text{ }^\circ\text{C}$ đến $100\text{ }^\circ\text{C}$	$\geq 0,3\text{ }^\circ\text{C}$		
		$(>100 \div 250)\text{ }^\circ\text{C}$	$\geq 1,5\text{ }^\circ\text{C}$		
26	Thiết bị phá mẫu (bếp phá mẫu, bộ phá mẫu, lò phản ứng, bếp phá mẫu COD, bếp phá mẫu nhiều vị trí và các thiết bị phá mẫu kiểu hồ giống COD)	$-20\text{ }^\circ\text{C}$ đến $-18\text{ }^\circ\text{C}$	$\geq 1,5\text{ }^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		$>-18\text{ }^\circ\text{C}$ đến $100\text{ }^\circ\text{C}$	$\geq 0,3\text{ }^\circ\text{C}$		
		$(>100 \div 250)\text{ }^\circ\text{C}$	$\geq 1,5\text{ }^\circ\text{C}$		

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

8



